

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	298.400	304.900	301.900	319.900	302.400	311.300
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	307.000	313.200	310.300	327.400	310.800	319.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	207.800	207.400	239.100	210.700	189.300	214.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	219.400	219.000	249.300	222.300	201.800	225.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	220.400	220.000	250.300	223.300	202.800	226.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	239.600	239.300	270.500	242.600	222.100	246.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	220.600	220.300	251.500	223.600	203.100	227.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.200	459.600	462.600	431.200	415.100	431.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	530.200	567.600	567.900	539.200	523.100	539.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	673.200	686.800	684.600	682.200	666.100	682.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.237.000	7.179.800	7.288.100	7.378.300	7.411.900	7.532.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.479.800	4.449.500	4.506.800	4.554.600	4.572.400	4.636.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.072.800	1.068.100	1.077.000	1.084.400	1.087.200	1.097.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.200	127.400	127.400	127.400	127.400	127.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.569.700	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.000	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.878	76.900	77.000	77.000	76.900	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.652.200	1.669.800	1.672.300	1.672.200	1.670.900	1.679.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.036.300	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.309.100	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.606.200	13.623.800	13.626.300	13.626.200	13.624.900	13.633.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.188.927	12.206.527	12.209.027	12.208.927	12.207.627	12.216.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	16.994.800	17.010.800	17.013.200	17.013.000	17.011.800	17.019.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	16.994.800	17.010.800	17.013.200	17.013.000	17.011.800	17.019.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	16.994.800	17.010.800	17.013.200	17.013.000	17.011.800	17.019.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	16.994.800	17.010.800	17.013.200	17.013.000	17.011.800	17.019.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.304.800	17.320.800	17.323.200	17.323.000	17.321.800	17.329.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	16.974.800	16.990.800	16.993.200	16.993.000	16.991.800	16.999.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.514.800	19.530.800	19.533.200	19.533.000	19.531.800	19.539.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.514.800	19.530.800	19.533.200	19.533.000	19.531.800	19.539.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	308.800	311.000	308.700	301.200	317.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	316.900	319.000	316.800	309.700	325.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	194.300	201.500	219.400	207.100	225.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	206.600	218.700	230.600	218.800	236.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	207.600	219.700	231.600	219.800	237.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	226.400	238.900	251.100	239.000	256.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	207.400	219.900	232.100	220.000	237.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	419.100	423.900	466.700	464.100	440.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	527.100	531.900	574.700	572.100	548.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	670.100	674.900	681.200	691.800	691.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.369.000	7.234.600	7.319.300	7.312.600	7.524.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.549.700	4.478.500	4.523.300	4.519.800	4.632.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.083.600	1.072.600	1.079.500	1.079.000	1.096.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.300	127.500	127.500	127.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.000	69.100	69.100	69.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	76.900	76.900	77.000	77.000	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.667.300	1.660.100	1.677.800	1.681.800	1.691.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.621.300	13.614.100	13.631.800	13.635.800	13.645.200
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.204.027	12.196.827	12.214.527	12.218.527	12.227.927
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.008.600	17.002.000	17.018.200	17.021.800	17.030.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.008.600	17.002.000	17.018.200	17.021.800	17.030.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.008.600	17.002.000	17.018.200	17.021.800	17.030.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.008.600	17.002.000	17.018.200	17.021.800	17.030.400
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.318.600	17.312.000	17.328.200	17.331.800	17.340.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	16.988.600	16.982.000	16.998.200	17.001.800	17.010.400
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.528.600	19.522.000	19.538.200	19.541.800	19.550.400
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.528.600	19.522.000	19.538.200	19.541.800	19.550.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiền	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	327.900	311.500	318.700	328.900	334.100	337.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	335.100	319.500	326.300	336.000	341.000	344.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	200.800	228.100	252.700	218.900	225.600	183.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	248.000	255.600	239.200	245.700	205.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	219.100	245.000	268.500	236.200	242.700	202.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	263.600	290.400	316.400	281.300	288.000	246.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	226.600	253.400	279.400	244.300	251.000	209.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	469.700	451.000	447.500	468.000	469.700	481.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	577.700	559.000	555.500	576.000	577.700	589.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	720.700	702.000	698.500	719.000	720.700	732.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.688.400	7.484.300	7.464.500	7.692.200	7.688.400	7.787.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.718.800	4.610.700	4.600.200	4.720.800	4.718.800	4.771.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.109.900	1.093.100	1.091.500	1.110.300	1.109.900	1.118.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.500	127.600	127.700	127.700	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.695.100	1.683.200	1.686.300	1.697.900	1.695.100	1.699.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.649.100	13.637.200	13.640.300	13.651.900	13.649.100	13.653.800
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.231.827	12.219.927	12.223.027	12.234.627	12.231.827	12.236.527
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.034.000	17.023.100	17.025.900	17.036.500	17.034.000	17.038.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.034.000	17.023.100	17.025.900	17.036.500	17.034.000	17.038.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.034.000	17.023.100	17.025.900	17.036.500	17.034.000	17.038.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.034.000	17.023.100	17.025.900	17.036.500	17.034.000	17.038.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.344.000	17.333.100	17.335.900	17.346.500	17.344.000	17.348.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.014.000	17.003.100	17.005.900	17.016.500	17.014.000	17.018.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.554.000	19.543.100	19.545.900	19.556.500	19.554.000	19.558.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.554.000	19.543.100	19.545.900	19.556.500	19.554.000	19.558.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	344.200	368.000	389.800	424.900	363.100	377.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	350.600	373.200	394.000	427.400	368.600	382.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	211.000	233.200	190.600	217.700	215.700	228.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	231.800	252.900	212.300	238.200	236.200	248.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	228.800	249.900	209.300	235.200	233.200	245.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	273.600	295.400	253.500	280.200	278.200	290.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	236.600	258.400	216.500	243.200	241.200	253.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	485.500	511.600	543.800	573.200	510.000	526.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	593.500	619.600	651.800	681.200	618.000	634.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	736.500	762.600	794.800	824.200	761.000	777.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.735.600	8.081.000	8.399.700	8.711.900	8.039.600	8.193.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.743.700	4.926.600	5.095.300	5.260.600	4.904.700	4.986.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.113.800	1.142.300	1.168.500	1.194.200	1.138.900	1.151.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.200	128.500	127.900	128.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.300	69.400	69.200	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.300	77.100	77.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.705.900	1.718.700	1.743.600	1.761.500	1.716.100	1.727.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.659.900	13.672.700	13.697.600	13.715.500	13.670.100	13.681.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.242.627	12.255.427	12.280.327	12.298.227	12.252.827	12.263.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.043.900	17.055.500	17.078.200	17.094.600	17.053.200	17.063.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.043.900	17.055.500	17.078.200	17.094.600	17.053.200	17.063.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.043.900	17.055.500	17.078.200	17.094.600	17.053.200	17.063.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.043.900	17.055.500	17.078.200	17.094.600	17.053.200	17.063.100
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.353.900	17.365.500	17.388.200	17.404.600	17.363.200	17.373.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.023.900	17.035.500	17.058.200	17.074.600	17.033.200	17.043.100
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.563.900	19.575.500	19.598.200	19.614.600	19.573.200	19.583.100
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.563.900	19.575.500	19.598.200	19.614.600	19.573.200	19.583.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	383.100	386.200	436.700	403.100	337.800
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	387.600	390.600	438.600	406.700	344.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	263.600	253.000	276.300	277.900	274.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	281.800	271.800	293.900	295.400	292.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	278.800	268.800	290.900	292.400	289.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	325.300	314.900	337.800	339.400	336.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	288.300	277.900	300.800	302.400	299.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	525.900	531.700	587.800	518.600	490.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	633.900	639.700	695.800	626.600	598.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	776.900	782.700	838.800	769.600	741.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.248.500	8.274.900	8.855.600	8.243.400	8.046.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.015.300	5.029.300	5.336.700	5.012.600	4.908.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.156.100	1.158.200	1.206.100	1.155.600	1.139.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.100	128.600	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.200	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.733.200	1.733.300	1.771.300	1.734.800	1.724.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.687.200	13.687.300	13.725.300	13.688.800	13.678.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.269.927	12.270.027	12.308.027	12.271.527	12.261.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.068.700	17.068.800	17.103.600	17.070.200	17.060.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.068.700	17.068.800	17.103.600	17.070.200	17.060.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.068.700	17.068.800	17.103.600	17.070.200	17.060.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.068.700	17.068.800	17.103.600	17.070.200	17.060.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.378.700	17.378.800	17.413.600	17.380.200	17.370.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.048.700	17.048.800	17.083.600	17.050.200	17.040.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.588.700	19.588.800	19.623.600	19.590.200	19.580.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.588.700	19.588.800	19.623.600	19.590.200	19.580.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	332.000	327.900	348.700	339.700	359.600
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	339.000	335.100	354.900	346.300	365.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.600	256.700	276.600	267.800	276.800
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.600	265.700	285.600	320.800	285.800
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	295.300	296.400	317.300	308.100	317.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	241.300	242.400	263.300	254.100	263.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	413.800	416.400	433.700	422.200	444.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	521.800	524.400	541.700	530.200	552.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	664.800	667.400	684.700	673.200	695.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.444.600	7.442.700	7.619.500	7.551.000	7.761.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.589.700	4.588.700	4.682.300	4.646.000	4.757.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.031.833	1.089.900	1.089.700	1.104.300	1.098.600	1.116.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.600	127.600	127.800	127.700	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.100	69.200	69.200	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.687.900	1.684.400	1.702.300	1.694.500	1.710.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.641.900	13.638.400	13.656.300	13.648.500	13.664.100
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.224.627	12.221.127	12.239.027	12.231.227	12.246.827
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.027.400	17.024.200	17.040.500	17.033.400	17.047.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.027.400	17.024.200	17.040.500	17.033.400	17.047.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.027.400	17.024.200	17.040.500	17.033.400	17.047.600
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.027.400	17.024.200	17.040.500	17.033.400	17.047.600
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.337.400	17.334.200	17.350.500	17.343.400	17.357.600
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.007.400	17.004.200	17.020.500	17.013.400	17.027.600
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.547.400	19.544.200	19.560.500	19.553.400	19.567.600
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.547.400	19.544.200	19.560.500	19.553.400	19.567.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	313.900	337.700	324.200	325.600	391.100	343.800
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	321.800	344.400	331.600	332.900	395.200	350.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.400	253.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	255.100	278.600	258.800	257.600	282.400	267.200
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	264.100	287.600	267.800	266.600	291.400	276.200
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	294.800	319.400	298.600	297.400	323.500	307.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	240.800	265.400	244.600	243.400	269.500	253.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.400	436.000	420.600	419.600	467.600	430.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	530.400	544.000	528.600	527.600	575.600	538.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	673.400	687.000	671.600	670.600	718.600	681.000
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.363.700	7.657.300	7.466.200	7.459.000	7.999.300	7.559.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.546.800	4.702.300	4.601.100	4.597.300	4.883.400	4.650.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.083.200	1.107.400	1.091.600	1.091.000	1.135.500	1.099.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.200	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.400	127.700	127.500	127.500	128.000	127.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.800	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.573.300	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.500	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.100	69.100	69.300	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Bao	Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.000	77.000	77.100	77.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.674.200	1.694.000	1.680.600	1.681.800	1.722.800	1.696.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.038.200	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.310.900	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.628.200	13.648.000	13.634.600	13.635.800	13.676.800	13.650.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.210.927	12.230.727	12.217.327	12.218.527	12.259.527	12.233.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.014.900	17.032.900	17.020.800	17.021.900	17.059.300	17.035.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.014.900	17.032.900	17.020.800	17.021.900	17.059.300	17.035.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.014.900	17.032.900	17.020.800	17.021.900	17.059.300	17.035.400
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.014.900	17.032.900	17.020.800	17.021.900	17.059.300	17.035.400
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.324.900	17.342.900	17.330.800	17.331.900	17.369.300	17.345.400
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	16.994.900	17.012.900	17.000.800	17.001.900	17.039.300	17.015.400
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.534.900	19.552.900	19.540.800	19.541.900	19.579.300	19.555.400
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.534.900	19.552.900	19.540.800	19.541.900	19.579.300	19.555.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	352.000	337.300	347.000	357.600	380.800	386.500	349.600	354.700
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	358.000	344.000	353.200	363.300	385.400	390.900	355.700	360.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	159.000	239.100	239.100	251.300	257.500	262.300	263.900	241.100	238.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	186.000	262.300	262.300	273.900	279.800	284.400	285.900	264.100	262.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	193.000	269.300	269.300	280.900	286.800	291.400	292.900	271.100	269.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	223.000	301.900	301.900	313.800	319.900	324.600	326.300	303.800	301.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	173.000	251.900	251.900	263.800	269.900	274.600	276.300	253.800	251.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	414.800	406.600	415.200	428.200	453.200	453.200	411.100	416.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	522.800	514.600	544.400	536.200	561.200	561.200	519.100	524.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	665.800	657.600	687.400	679.200	704.200	704.200	662.100	667.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.327.300	7.417.700	7.521.000	7.611.000	7.659.900	7.736.000	7.328.200	7.325.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.527.600	4.575.500	4.630.100	4.677.800	4.703.700	4.743.900	4.528.100	4.526.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.080.200	1.087.600	1.096.200	1.103.600	1.107.600	1.113.900	1.080.300	1.080.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	127.700	127.700	127.800	128.100	128.100	127.700	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.600	164.900	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.675.600	4.682.300	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.300	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.200	69.200	69.300	69.300	69.200	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.100	77.100	77.200	77.200	77.100	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.702.900	1.692.600	1.699.300	1.707.200	1.727.600	1.731.100	1.700.600	1.705.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.091.600	3.095.100	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.364.300	1.367.800	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.656.900	13.646.600	13.653.300	13.661.200	13.681.600	13.685.100	13.654.600	13.659.100
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.239.627	12.229.327	12.236.027	12.243.927	12.264.327	12.267.827	12.237.327	12.241.827
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.041.100	17.031.700	17.037.800	17.045.000	17.063.600	17.066.800	17.039.000	17.043.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.041.100	17.031.700	17.037.800	17.045.000	17.063.600	17.066.800	17.039.000	17.043.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.041.100	17.031.700	17.037.800	17.045.000	17.063.600	17.066.800	17.039.000	17.043.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.041.100	17.031.700	17.037.800	17.045.000	17.063.600	17.066.800	17.039.000	17.043.100
26	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.351.100	17.341.700	17.347.800	17.355.000	17.373.600	17.376.800	17.349.000	17.353.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.021.100	17.011.700	17.017.800	17.025.000	17.043.600	17.046.800	17.019.000	17.023.100
27	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.561.100	19.551.700	19.557.800	19.565.000	19.583.600	19.586.800	19.559.000	19.563.100
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.561.100	19.551.700	19.557.800	19.565.000	19.583.600	19.586.800	19.559.000	19.563.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	306.700	293.600	319.700	330.100	343.400	330.100	325.400
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	314.900	302.400	327.200	337.100	349.800	337.100	332.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	290.400	275.700	305.200	288.200	290.500	271.200	278.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	314.100	300.100	328.200	312.000	314.200	295.800	302.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	329.100	315.100	343.200	327.000	329.200	310.800	317.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	358.300	343.800	372.900	356.200	358.400	339.400	346.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	305.300	290.800	319.900	303.200	305.400	286.400	293.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	432.000	455.400	413.100	417.400	436.600	417.400	422.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	540.000	563.400	521.100	525.400	544.600	525.400	530.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	787.100	769.800	805.100	795.000	804.900	795.000	774.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.440.400	8.252.900	8.630.500	8.801.300	8.906.200	8.594.000	8.737.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.116.900	5.017.600	5.217.500	5.308.000	5.363.500	5.198.200	5.274.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.171.900	1.156.400	1.187.500	1.201.600	1.210.200	1.184.500	1.196.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	151.100	151.900	152.200	152.400	151.900	152.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	128.200	128.500	128.600	128.700	128.500	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	165.300	167.200	168.000	168.500	167.100	167.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.400	4.694.000	4.743.100	4.765.200	4.778.800	4.742.600	4.761.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	37.700	37.900	38.000	37.700	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.400	69.400	69.500	69.400	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.200	77.300	77.300	77.400	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.749.900	1.737.200	1.762.800	1.774.300	1.781.400	1.762.500	1.772.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.113.900	3.101.200	3.126.800	3.138.300	3.145.400	3.126.500	3.136.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.600	1.373.900	1.399.500	1.411.000	1.418.100	1.399.300	1.409.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.703.900	13.691.200	13.716.800	13.728.300	13.735.400	13.716.500	13.726.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.286.627	12.273.927	12.299.527	12.311.027	12.318.127	12.299.227	12.309.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.000	17.072.400	17.095.700	17.106.300	17.112.800	17.095.500	17.104.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.000	17.072.400	17.095.700	17.106.300	17.112.800	17.095.500	17.104.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.000	17.072.400	17.095.700	17.106.300	17.112.800	17.095.500	17.104.500
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.084.000	17.072.400	17.095.700	17.106.300	17.112.800	17.095.500	17.104.500
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.394.000	17.382.400	17.405.700	17.416.300	17.422.800	17.405.500	17.414.500
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.064.000	17.052.400	17.075.700	17.086.300	17.092.800	17.075.500	17.084.500
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.604.000	19.592.400	19.615.700	19.626.300	19.632.800	19.615.500	19.624.500
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.604.000	19.592.400	19.615.700	19.626.300	19.632.800	19.615.500	19.624.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cư Pui	Xã Cư Đrăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	274.200	261.300	325.800	334.900	357.100	372.600	387.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	283.900	271.700	333.100	341.700	362.900	377.600	392.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	273.800	270.700	326.300	343.900	366.700	382.600	398.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	298.300	295.300	348.200	365.100	386.800	402.000	417.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	313.300	310.300	363.200	380.100	401.800	417.000	432.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	341.900	338.900	393.600	411.000	433.400	449.100	464.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	288.900	285.900	340.600	358.000	380.400	396.100	411.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	470.900	475.200	455.400	432.000	427.300	452.600	468.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	578.900	583.200	563.400	540.000	535.300	560.600	576.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	751.800	740.900	822.800	839.000	865.100	884.300	900.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.062.600	7.940.100	8.819.900	9.027.400	9.305.100	9.478.300	9.653.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.916.900	4.852.000	5.317.800	5.427.600	5.574.700	5.666.400	5.759.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)tr	1000v	1.614.000	1.031.833	1.140.800	1.130.700	1.203.100	1.220.200	1.243.100	1.257.300	1.271.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	152.200	152.700	153.200	153.600	154.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.900	128.600	128.800	129.000	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.400	163.800	168.100	169.100	170.500	171.300	172.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.669.300	4.653.400	4.767.700	4.794.600	4.830.600	4.853.100	4.879.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.900	38.100	38.400	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.500	69.500	69.600	69.600	69.700
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.300	77.400	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.724.300	1.716.000	1.775.600	1.789.600	1.808.400	1.820.200	1.833.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.088.300	3.080.000	3.139.600	3.153.600	3.172.400	3.184.200	3.197.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.361.000	1.352.700	1.412.300	1.426.400	1.445.200	1.456.900	1.470.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.678.300	13.670.000	13.729.600	13.743.600	13.762.400	13.774.200	13.787.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.261.027	12.252.727	12.312.327	12.326.327	12.345.127	12.356.927	12.370.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.060.600	17.053.000	17.107.500	17.120.300	17.137.400	17.148.200	17.160.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.060.600	17.053.000	17.107.500	17.120.300	17.137.400	17.148.200	17.160.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.060.600	17.053.000	17.107.500	17.120.300	17.137.400	17.148.200	17.160.700
	Đường kính Ø>10;-:Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.060.600	17.053.000	17.107.500	17.120.300	17.137.400	17.148.200	17.160.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6;-:Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.370.600	17.363.000	17.417.500	17.430.300	17.447.400	17.458.200	17.470.700
	Đường kính Ø12;-:Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.040.600	17.033.000	17.087.500	17.100.300	17.117.400	17.128.200	17.140.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.580.600	19.573.000	19.627.500	19.640.300	19.657.400	19.668.200	19.680.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.580.600	19.573.000	19.627.500	19.640.300	19.657.400	19.668.200	19.680.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	278.500	354.300	276.900	291.700	307.100
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	288.100	360.200	286.500	300.600	315.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	220.700	279.900	208.100	231.400	248.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	303.900	360.300	291.900	314.100	330.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	321.900	378.300	309.900	332.100	348.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	356.400	414.700	344.000	367.000	383.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	274.400	332.700	262.000	285.000	301.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	427.300	543.300	472.800	468.400	477.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	535.300	651.300	580.800	576.400	585.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	790.500	908.400	814.200	807.600	827.300
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.483.300	9.803.100	8.766.800	8.697.700	8.939.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.139.600	5.838.300	5.289.700	5.253.100	5.381.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.175.400	1.284.100	1.198.800	1.193.100	1.213.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	152.000	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.300	129.300	128.500	128.500	128.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.500	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.751.800	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.800	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đăk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.700	69.400	69.400	69.500
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.600	77.300	77.300	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.750.000	1.837.600	1.767.300	1.764.700	1.779.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.131.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.404.100	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.704.000	13.791.600	13.721.300	13.718.700	13.733.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.286.727	12.374.327	12.304.027	12.301.427	12.315.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.100	17.164.100	17.099.900	17.097.500	17.110.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.100	17.164.100	17.099.900	17.097.500	17.110.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.084.100	17.164.100	17.099.900	17.097.500	17.110.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.084.100	17.164.100	17.099.900	17.097.500	17.110.600
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.394.100	17.474.100	17.409.900	17.407.500	17.420.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.064.100	17.144.100	17.079.900	17.077.500	17.090.600
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.604.100	19.684.100	19.619.900	19.617.500	19.630.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.604.100	19.684.100	19.619.900	19.617.500	19.630.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	276.000	300.400	247.400	247.400	294.600	281.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	285.700	308.900	258.400	258.400	303.400	291.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	140.000	212.800	242.800	267.600	304.300	236.200	198.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	227.000	296.400	324.900	348.500	383.500	318.600	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	245.000	314.400	342.900	366.500	401.500	336.600	301.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	277.000	348.700	378.100	402.600	438.700	371.700	334.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	195.000	266.700	296.100	320.600	356.700	289.700	252.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	455.400	413.100	534.600	566.700	427.300	465.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	563.400	521.100	642.600	674.700	535.300	573.100
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	794.100	766.300	900.000	934.700	776.800	804.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.553.600	8.255.200	9.686.100	10.082.100	8.335.300	8.663.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.176.800	5.018.800	5.776.300	5.986.000	5.061.300	5.234.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.181.200	1.156.600	1.274.500	1.307.100	1.163.200	1.190.200
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.100	129.200	129.500	128.200	128.500
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.300	69.600	69.700	69.300	69.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.200	77.500	77.600	77.200	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.754.900	1.734.500	1.829.700	1.856.500	1.739.800	1.762.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.708.900	13.688.500	13.783.700	13.810.500	13.693.800	13.716.300
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.291.627	12.271.227	12.366.427	12.393.227	12.276.527	12.299.027
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.088.500	17.069.900	17.156.900	17.181.400	17.074.800	17.095.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.088.500	17.069.900	17.156.900	17.181.400	17.074.800	17.095.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.088.500	17.069.900	17.156.900	17.181.400	17.074.800	17.095.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.088.500	17.069.900	17.156.900	17.181.400	17.074.800	17.095.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.398.500	17.379.900	17.466.900	17.491.400	17.384.800	17.405.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.068.500	17.049.900	17.136.900	17.161.400	17.054.800	17.075.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.608.500	19.589.900	19.676.900	19.701.400	19.594.800	19.615.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.608.500	19.589.900	19.676.900	19.701.400	19.594.800	19.615.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	353.500	355.000	385.900	348.800	391.600	363.000	310.800	335.700
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	359.400	360.900	390.300	355.000	395.700	368.500	318.800	342.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	122.000	200.800	200.400	226.300	186.200	217.500	231.500	212.500	177.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	147.000	222.100	221.600	246.300	208.200	237.900	251.200	233.200	199.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	144.000	181.500	218.600	243.300	205.200	234.900	248.200	230.200	196.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	186.000	224.800	263.100	288.600	249.200	280.000	293.700	275.000	240.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	149.000	187.800	226.100	251.600	212.200	243.000	256.700	238.000	203.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	487.700	489.400	488.300	485.000	501.000	519.000	448.600	466.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	595.700	597.400	596.300	593.000	609.000	627.000	556.600	574.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	738.700	740.400	779.300	736.000	767.600	752.700	699.600	717.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.392.200	7.232.600	7.632.100	7.244.100	7.561.300	7.458.200	7.188.300	7.278.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.585.500	4.501.100	4.724.000	4.505.600	4.680.800	4.622.400	4.471.800	4.524.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.131.200	1.118.400	1.166.000	1.116.400	1.156.600	1.140.700	1.101.100	1.119.100
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.700	151.300	149.800	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	127.600	128.200	127.700	128.100	128.000	127.700	127.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.000	165.800	162.300	165.000	164.200	162.100	163.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.643.800	4.604.900	4.706.600	4.615.400	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.639.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.100	69.300	69.200	69.300	69.300	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.000	77.200	77.000	77.200	77.100	77.000	77.100

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.711.000	1.690.700	1.743.800	1.696.200	1.732.500	1.721.600	1.692.300	1.708.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.075.000	3.054.700	3.107.800	3.060.200	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.347.700	1.327.400	1.380.500	1.332.900	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.665.000	13.644.700	13.697.800	13.650.200	13.686.500	13.675.600	13.646.300	13.662.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.247.727	12.227.427	12.280.527	12.232.927	12.269.227	12.258.327	12.229.027	12.244.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.048.500	17.029.900	17.078.400	17.034.900	17.068.100	17.058.100	17.031.400	17.045.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.048.500	17.029.900	17.078.400	17.034.900	17.068.100	17.058.100	17.031.400	17.045.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.048.500	17.029.900	17.078.400	17.034.900	17.068.100	17.058.100	17.031.400	17.045.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.048.500	17.029.900	17.078.400	17.034.900	17.068.100	17.058.100	17.031.400	17.045.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.358.500	17.339.900	17.388.400	17.344.900	17.378.100	17.368.100	17.341.400	17.355.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.028.500	17.009.900	17.058.400	17.014.900	17.048.100	17.038.100	17.011.400	17.025.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.568.500	19.549.900	19.598.400	19.554.900	19.588.100	19.578.100	19.551.400	19.565.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.568.500	19.549.900	19.598.400	19.554.900	19.588.100	19.578.100	19.551.400	19.565.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vự Bôn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	313.600	302.900	301.900	265.200	297.800	315.000
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	321.500	311.200	310.300	275.400	306.400	322.800
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	251.000	228.200	223.300	258.900	238.900	250.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	276.600	254.900	250.200	284.100	265.000	275.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	291.600	269.900	265.200	299.100	280.000	290.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	319.600	297.100	292.300	327.300	307.600	318.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	266.600	244.100	239.300	274.300	254.600	265.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	502.400	492.900	460.300	427.700	459.900	489.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	610.400	600.900	568.300	535.700	567.900	597.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	760.100	783.800	749.800	785.300	791.300	777.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.970.700	8.220.300	8.549.300	8.631.400	8.302.900	8.148.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.868.200	5.000.400	5.174.500	5.218.000	5.044.100	4.962.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.133.200	1.153.700	1.180.800	1.187.600	1.160.500	1.147.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.500	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.800	128.000	128.300	128.300	128.100	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	166.400	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.722.100	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.600	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.400	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bôn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.707.700	1.724.300	1.746.100	1.751.800	1.730.100	1.721.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.115.800	3.094.100	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.388.600	1.366.800	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.661.700	13.678.300	13.700.100	13.705.800	13.684.100	13.675.100
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.244.427	12.261.027	12.282.827	12.288.527	12.266.827	12.257.827
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.045.400	17.060.600	17.080.600	17.085.800	17.065.900	17.057.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.045.400	17.060.600	17.080.600	17.085.800	17.065.900	17.057.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.045.400	17.060.600	17.080.600	17.085.800	17.065.900	17.057.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.045.400	17.060.600	17.080.600	17.085.800	17.065.900	17.057.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.355.400	17.370.600	17.390.600	17.395.800	17.375.900	17.367.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.025.400	17.040.600	17.060.600	17.065.800	17.045.900	17.037.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.565.400	19.580.600	19.600.600	19.605.800	19.585.900	19.577.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.565.400	19.580.600	19.600.600	19.605.800	19.585.900	19.577.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	305.200	315.000	315.000	358.700	337.600
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	313.400	322.800	322.800	364.400	344.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	200.500	219.700	232.400	288.200	270.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	228.500	246.700	258.900	312.000	295.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	243.500	261.700	273.900	327.000	310.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	269.900	288.700	301.200	356.200	339.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	216.900	235.700	248.200	303.200	286.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	465.500	473.900	480.400	455.400	450.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	573.500	581.900	588.400	563.400	558.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	744.600	783.800	774.100	831.100	810.200
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.363.600	8.220.300	8.126.300	8.722.300	8.508.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.076.200	5.000.400	4.950.600	5.266.100	5.153.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.165.500	1.153.700	1.146.000	1.195.100	1.177.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.100	128.000	128.000	128.400	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.300	69.300	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.200	77.100	77.200	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.734.100	1.724.300	1.729.500	1.758.100	1.744.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.688.100	13.678.300	13.672.600	13.712.100	13.698.300
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.270.827	12.261.027	12.255.327	12.294.827	12.281.027
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.069.600	17.060.600	17.055.400	17.091.500	17.078.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.069.600	17.060.600	17.055.400	17.091.500	17.078.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.069.600	17.060.600	17.055.400	17.091.500	17.078.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.069.600	17.060.600	17.055.400	17.091.500	17.078.900
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.379.600	17.370.600	17.365.400	17.401.500	17.388.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.049.600	17.040.600	17.035.400	17.071.500	17.058.900
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.589.600	19.580.600	19.575.400	19.611.500	19.598.900
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.589.600	19.580.600	19.575.400	19.611.500	19.598.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	315.800	315.000	314.300	328.400	311.500
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	323.600	322.800	322.100	335.500	319.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	158.000	271.500	264.700	255.700	269.500	244.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	188.000	296.100	289.600	281.000	294.200	270.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	203.000	311.100	304.600	296.000	309.200	285.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	228.000	339.700	333.000	324.100	337.700	312.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	175.000	286.700	280.000	271.100	284.700	259.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	503.400	492.900	493.800	492.600	492.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	611.400	600.900	601.800	600.600	600.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	712.600	742.400	755.100	727.600	770.800
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.517.500	7.785.300	7.933.600	7.664.400	8.090.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.628.300	4.770.100	4.848.600	4.706.100	4.931.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.095.900	1.117.900	1.130.100	1.108.000	1.143.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.500	127.700	127.800	127.600	127.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	163.000	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.632.400	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.100	69.200	69.200	69.100	69.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.000	77.000	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.681.800	1.697.500	1.705.000	1.691.500	1.716.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.069.000	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.341.800	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.635.800	13.651.500	13.659.000	13.645.500	13.670.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.218.527	12.234.227	12.241.727	12.228.227	12.252.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.021.800	17.036.100	17.043.000	17.030.600	17.053.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.021.800	17.036.100	17.043.000	17.030.600	17.053.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.021.800	17.036.100	17.043.000	17.030.600	17.053.000
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.021.800	17.036.100	17.043.000	17.030.600	17.053.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.331.800	17.346.100	17.353.000	17.340.600	17.363.000
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.001.800	17.016.100	17.023.000	17.010.600	17.033.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.541.800	19.556.100	19.563.000	19.550.600	19.573.000
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.541.800	19.556.100	19.563.000	19.550.600	19.573.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	370.400	336.000	367.500	400.000	417.100	391.200
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	375.500	342.800	372.700	403.600	419.900	395.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	193.600	253.600	280.500	242.500	257.700	217.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	201.100	258.300	284.000	247.800	262.300	223.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	210.100	267.300	293.000	256.800	271.300	232.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	229.100	288.200	314.700	277.300	292.200	252.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	229.100	288.200	314.700	277.300	292.200	252.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	429.200	479.400	482.800	468.500	485.900	456.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	537.200	587.400	590.800	576.500	593.900	564.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	680.200	730.400	733.800	719.500	736.900	707.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.087.600	7.822.600	7.833.700	7.606.200	7.848.100	7.305.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.400.700	4.789.800	4.795.700	4.675.200	4.803.300	4.516.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.060.500	1.121.000	1.121.900	1.103.200	1.123.100	1.078.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	152.000	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	128.400	128.500	128.400	128.500	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.400	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.749.900	4.712.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.400	69.400	69.400	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.300	77.300	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.725.900	1.761.500	1.763.700	1.754.100	1.766.300	1.746.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.130.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.403.100	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.679.900	13.715.500	13.717.700	13.708.100	13.720.300	13.700.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.262.627	12.298.227	12.300.427	12.290.827	12.303.027	12.283.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.062.100	17.094.500	17.096.600	17.087.800	17.099.000	17.081.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.062.100	17.094.500	17.096.600	17.087.800	17.099.000	17.081.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.062.100	17.094.500	17.096.600	17.087.800	17.099.000	17.081.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.062.100	17.094.500	17.096.600	17.087.800	17.099.000	17.081.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.372.100	17.404.500	17.406.600	17.397.800	17.409.000	17.391.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.042.100	17.074.500	17.076.600	17.067.800	17.079.000	17.061.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.582.100	19.614.500	19.616.600	19.607.800	19.619.000	19.601.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.582.100	19.614.500	19.616.600	19.607.800	19.619.000	19.601.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	378.700	377.500	381.400	427.000	414.000	364.600
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	383.400	382.200	386.000	429.400	417.000	370.000
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	203.100	206.400	227.200	266.100	266.700	227.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	173.000	210.200	213.300	233.200	270.200	270.800	233.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	182.000	219.200	222.300	242.200	279.200	279.800	242.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	200.000	238.400	241.700	262.200	300.400	301.100	262.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	238.400	241.700	262.200	300.400	301.100	262.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	422.600	439.300	443.800	493.600	482.800	447.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	530.600	547.300	551.800	601.600	590.800	555.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	673.600	690.300	694.800	744.600	733.800	698.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.248.200	7.105.900	7.421.700	7.955.400	7.818.600	7.448.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.485.700	4.410.400	4.577.600	4.860.100	4.787.700	4.591.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.073.700	1.062.000	1.088.000	1.131.900	1.120.700	1.090.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.300	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.100	128.200	128.600	128.500	128.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.100	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.768.700	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.300	69.500	69.400	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.200	77.300	77.300	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.716.100	1.732.600	1.736.300	1.776.100	1.764.800	1.737.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.140.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.412.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.670.100	13.686.600	13.690.300	13.730.100	13.718.800	13.691.500
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.252.827	12.269.327	12.273.027	12.312.827	12.301.527	12.274.227
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.053.200	17.068.200	17.071.600	17.107.900	17.097.600	17.072.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.053.200	17.068.200	17.071.600	17.107.900	17.097.600	17.072.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.053.200	17.068.200	17.071.600	17.107.900	17.097.600	17.072.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.053.200	17.068.200	17.071.600	17.107.900	17.097.600	17.072.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.363.200	17.378.200	17.381.600	17.417.900	17.407.600	17.382.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.033.200	17.048.200	17.051.600	17.087.900	17.077.600	17.052.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.573.200	19.588.200	19.591.600	19.627.900	19.617.600	19.592.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.573.200	19.588.200	19.591.600	19.627.900	19.617.600	19.592.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bôh	Xã Ea K'Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	288.300	288.300	307.100	317.900	319.500	278.500	288.300	299.200	300.700
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	297.400	297.400	315.300	325.600	327.100	288.100	297.400	307.800	309.200
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	222.600	221.300	242.100	225.600	270.800	224.300	211.300	236.800	239.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	233.600	232.300	252.800	236.400	279.400	235.200	222.800	247.100	249.600
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	234.600	233.300	253.800	237.400	280.400	236.200	223.800	248.100	250.600
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	255.500	254.200	275.700	258.500	303.800	254.600	244.200	269.700	272.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	236.500	235.200	256.700	239.500	284.800	235.600	225.200	250.700	253.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	436.600	436.600	463.400	476.300	456.300	424.000	436.600	455.400	488.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	544.600	544.600	571.400	584.300	564.300	532.000	544.600	563.400	596.700
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	729.500	726.900	731.700	741.200	766.400	729.300	730.800	733.400	733.600
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	8.005.000	8.005.000	7.755.100	8.376.700	8.307.500	8.022.800	8.005.000	7.736.900	8.035.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.886.400	4.886.400	4.754.100	4.649.900	5.046.500	4.895.800	4.886.400	4.744.500	4.559.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.136.000	1.136.000	1.114.400	1.168.200	1.158.700	1.137.500	1.136.000	1.113.900	1.138.500
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.700	127.700	127.700	128.000	128.000	127.800	127.700	127.600	127.800
16	Gạch Cêramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.800	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.900	4.668.300	4.662.900	4.626.600	4.623.800	4.605.200	4.627.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.200	69.100	69.300	69.300	69.200	69.200	69.100	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.000	77.100	77.100	77.100	77.100	77.000	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.700.600	1.700.600	1.692.800	1.723.800	1.721.000	1.702.000	1.700.600	1.690.800	1.702.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.800	3.087.800	3.085.000	3.066.000	3.064.600	3.054.800	3.066.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.500	1.360.500	1.357.700	1.338.800	1.337.300	1.327.600	1.339.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.654.600	13.654.600	13.646.800	13.677.800	13.675.000	13.656.000	13.654.600	13.644.800	13.656.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.237.327	12.237.327	12.229.527	12.260.527	12.257.727	12.238.727	12.237.327	12.227.527	12.239.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.039.000	17.039.000	17.031.800	17.060.100	17.057.600	17.040.300	17.039.000	17.030.100	17.040.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.039.000	17.039.000	17.031.800	17.060.100	17.057.600	17.040.300	17.039.000	17.030.100	17.040.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.039.000	17.039.000	17.031.800	17.060.100	17.057.600	17.040.300	17.039.000	17.030.100	17.040.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.039.000	17.039.000	17.031.800	17.060.100	17.057.600	17.040.300	17.039.000	17.030.100	17.040.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.349.000	17.349.000	17.341.800	17.370.100	17.367.600	17.350.300	17.349.000	17.340.100	17.350.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.019.000	17.019.000	17.011.800	17.040.100	17.037.600	17.020.300	17.019.000	17.010.100	17.020.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.559.000	19.559.000	19.551.800	19.580.100	19.577.600	19.560.300	19.559.000	19.550.100	19.560.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.559.000	19.559.000	19.551.800	19.580.100	19.577.600	19.560.300	19.559.000	19.550.100	19.560.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	330.300	377.600	395.500	364.500	313.700	359.200	317.200
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	337.400	382.300	399.400	369.900	321.600	364.900	324.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	272.500	303.500	328.000	253.400	259.900	282.500	270.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	285.300	314.900	338.200	267.200	273.400	294.900	283.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	294.300	323.900	347.200	276.200	282.400	302.600	292.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	324.800	357.500	382.000	306.000	312.400	335.200	322.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	270.800	303.500	328.000	252.000	258.400	281.200	268.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	501.100	553.200	573.000	538.800	482.800	533.000	486.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	609.100	661.200	681.000	646.800	590.800	641.000	594.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	805.100	857.400	880.400	843.500	793.300	838.100	788.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.843.500	8.239.400	8.492.900	8.522.300	8.046.700	7.961.300	7.924.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.800.900	5.010.400	5.144.700	5.160.200	4.908.400	4.863.300	4.844.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.122.700	1.155.300	1.176.200	1.178.600	1.139.400	1.132.400	1.129.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.200	128.400	128.500	128.100	128.000	128.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.400	69.400	69.300	69.300	69.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.200	77.300	77.300	77.200	77.100	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.715.100	1.740.500	1.757.700	1.766.900	1.733.500	1.726.500	1.725.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.669.100	13.694.500	13.711.700	13.720.900	13.687.500	13.680.500	13.679.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.251.827	12.277.227	12.294.427	12.303.627	12.270.227	12.263.227	12.262.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.200	17.075.400	17.091.100	17.099.500	17.069.000	17.062.600	17.061.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.200	17.075.400	17.091.100	17.099.500	17.069.000	17.062.600	17.061.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.200	17.075.400	17.091.100	17.099.500	17.069.000	17.062.600	17.061.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.052.200	17.075.400	17.091.100	17.099.500	17.069.000	17.062.600	17.061.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.362.200	17.385.400	17.401.100	17.409.500	17.379.000	17.372.600	17.371.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.032.200	17.055.400	17.071.100	17.079.500	17.049.000	17.042.600	17.041.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.572.200	19.595.400	19.611.100	19.619.500	19.589.000	19.582.600	19.581.800
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.572.200	19.595.400	19.611.100	19.619.500	19.589.000	19.582.600	19.581.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	340.300	343.500	331.500	318.400	341.200
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	346.900	349.900	338.500	326.000	347.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	164.000	275.100	279.200	253.400	273.400	235.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	182.000	287.800	291.700	267.200	286.200	250.400
5	Đá 2x4	m ³	283.600	191.000	296.800	300.700	276.200	295.200	259.400
6	Đá 1x2	m ³	300.400	218.000	327.400	333.200	306.000	325.600	288.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	164.000	273.400	279.200	252.000	271.600	234.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	512.100	515.600	502.400	487.900	513.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	620.100	623.600	610.400	595.900	621.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	815.600	818.800	806.300	786.700	813.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.852.100	7.597.300	8.164.500	8.252.400	8.269.900
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.805.400	4.670.600	4.970.800	5.017.300	5.026.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.123.400	1.102.400	1.149.100	1.156.400	1.157.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.000	127.800	128.200	128.300	128.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.300	69.200	69.300	69.400	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.200	77.200	77.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.720.800	1.704.200	1.742.900	1.748.700	1.748.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.674.800	13.658.200	13.696.900	13.702.700	13.702.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.257.527	12.240.927	12.279.627	12.285.427	12.285.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.057.500	17.042.300	17.077.600	17.082.900	17.082.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.057.500	17.042.300	17.077.600	17.082.900	17.082.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.057.500	17.042.300	17.077.600	17.082.900	17.082.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.057.500	17.042.300	17.077.600	17.082.900	17.082.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.367.500	17.352.300	17.387.600	17.392.900	17.392.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.037.500	17.022.300	17.057.600	17.062.900	17.062.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.577.500	19.562.300	19.597.600	19.602.900	19.602.700
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.577.500	19.562.300	19.597.600	19.602.900	19.602.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	276.500	344.900	321.800	287.200	252.300	330.000	294.900
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	286.100	351.300	329.300	296.400	263.100	337.100	303.600
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	264.200	332.700	299.300	266.100	272.900	287.900	314.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	290.400	355.600	323.800	292.300	298.700	313.000	337.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	308.400	373.600	341.800	310.300	316.700	331.000	355.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	336.500	406.000	372.100	338.400	345.300	357.200	383.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	277.500	347.000	313.100	279.400	286.300	298.200	324.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	436.300	514.600	481.000	446.300	403.700	493.000	447.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	544.300	622.600	589.000	554.300	511.700	601.000	555.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	687.300	765.600	732.000	697.300	654.700	744.000	698.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.827.700	8.277.700	8.319.800	7.890.800	7.999.600	8.675.200	8.214.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.502.100	5.031.600	4.854.000	4.641.700	4.495.400	4.713.400	4.706.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.076.200	1.158.600	1.131.000	1.098.000	1.075.200	1.109.100	1.108.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.100	154.100	153.300	153.500	154.300	153.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.300	129.300	129.000	129.100	129.400	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.200	172.400	172.500	170.600	171.200	173.000	172.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.824.900	4.882.000	4.886.400	4.835.200	4.849.400	4.899.300	4.873.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	38.700	38.800	38.400	38.500	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.700	69.600	69.600	69.700	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CưM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.500	77.600	77.500	77.500	77.600	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.805.400	1.835.200	1.837.500	1.810.800	1.818.300	1.844.200	1.836.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.169.400	3.199.200	3.201.500	3.174.800	3.182.300	3.208.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.442.200	1.472.000	1.474.200	1.447.600	1.455.000	1.481.000	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.759.400	13.789.200	13.791.500	13.764.800	13.772.300	13.798.200	13.790.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.342.127	12.371.927	12.374.227	12.347.527	12.355.027	12.380.927	12.372.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.134.700	17.161.900	17.164.000	17.139.600	17.146.400	17.170.100	17.162.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.134.700	17.161.900	17.164.000	17.139.600	17.146.400	17.170.100	17.162.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.134.700	17.161.900	17.164.000	17.139.600	17.146.400	17.170.100	17.162.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.134.700	17.161.900	17.164.000	17.139.600	17.146.400	17.170.100	17.162.600
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.444.700	17.471.900	17.474.000	17.449.600	17.456.400	17.480.100	17.472.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.114.700	17.141.900	17.144.000	17.119.600	17.126.400	17.150.100	17.142.600
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.654.700	19.681.900	19.684.000	19.659.600	19.666.400	19.690.100	19.682.600
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.654.700	19.681.900	19.684.000	19.659.600	19.666.400	19.690.100	19.682.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk L

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	283.300	302.400	291.500	355.600	351.500	299.200
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	292.600	308.700	300.400	361.400	357.500	307.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	255.600	295.400	268.700	348.200	372.100	246.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	282.200	320.200	294.700	370.500	393.200	273.100
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	300.200	338.200	312.700	388.500	411.200	291.100
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	325.400	364.700	338.400	416.700	440.100	316.000
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	266.400	305.700	279.400	357.700	381.100	257.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	440.300	461.200	453.600	528.500	518.100	462.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	548.300	569.200	561.600	636.500	626.100	570.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	691.300	712.200	704.600	779.500	769.100	713.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.783.400	8.507.000	7.545.000	9.035.400	9.285.400	7.927.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.535.300	4.761.400	4.686.500	5.097.800	5.353.200	4.713.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.081.400	1.116.600	1.104.900	1.168.900	1.208.600	1.109.000
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.100	154.600	152.400	155.700	156.500	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.900	129.500	128.700	129.900	130.200	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.000	173.700	168.400	176.200	178.100	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.818.300	4.917.900	4.777.000	4.983.200	5.034.200	4.845.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.000	38.000	39.500	39.800	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.500	69.700	69.500	69.900	70.000	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.400	77.600	77.300	77.700	77.800	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.802.000	1.853.900	1.780.500	1.888.000	1.914.600	1.816.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.166.000	3.217.900	3.144.500	3.252.000	3.278.600	3.180.000
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.438.800	1.490.700	1.417.200	1.524.700	1.551.300	1.452.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.756.000	13.807.900	13.734.500	13.842.000	13.868.600	13.770.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.338.727	12.390.627	12.317.227	12.424.727	12.451.327	12.352.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.131.600	17.179.000	17.111.900	17.210.100	17.234.400	17.144.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.131.600	17.179.000	17.111.900	17.210.100	17.234.400	17.144.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.131.600	17.179.000	17.111.900	17.210.100	17.234.400	17.144.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.131.600	17.179.000	17.111.900	17.210.100	17.234.400	17.144.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.441.600	17.489.000	17.421.900	17.520.100	17.544.400	17.454.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.111.600	17.159.000	17.091.900	17.190.100	17.214.400	17.124.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.651.600	19.699.000	19.631.900	19.730.100	19.754.400	19.664.300
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.651.600	19.699.000	19.631.900	19.730.100	19.754.400	19.664.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Băng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	310.000	319.500	325.800	319.300	293.500	320.700	307.600
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	318.100	327.100	333.100	326.900	302.300	328.200	315.700
3	Đá hộc	m ³	265.400	138.000	253.800	264.700	253.000	261.200	238.600	275.300	245.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	153.000	263.300	273.700	262.500	270.300	248.800	283.700	255.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	154.000	264.300	274.700	263.500	271.300	249.800	284.700	256.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	171.000	285.000	295.700	284.100	292.200	270.000	306.100	276.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	152.000	266.000	276.700	265.100	273.200	251.000	287.100	257.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	440.600	455.900	487.300	452.500	452.500	463.000	420.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	548.600	563.900	595.300	560.500	560.500	571.000	528.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	691.600	706.900	738.300	703.500	703.500	714.000	671.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.377.700	7.444.000	7.340.400	7.423.400	7.252.900	7.488.500	7.285.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.569.000	4.607.400	4.559.400	4.595.800	4.505.500	4.632.500	4.515.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.031.833	1.131.700	1.125.000	1.126.300	1.121.900	1.107.800	1.131.700	1.096.100
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	150.600	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	127.900	128.000	127.800	128.000	127.700	128.100	127.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	164.300	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.666.100	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.200	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200	69.300	69.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.100	77.100	77.100	77.100	77.100	77.200	77.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.714.900	1.725.200	1.706.200	1.722.600	1.699.500	1.730.800	1.704.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.086.600	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bằng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.359.400	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.668.900	13.679.200	13.660.200	13.676.600	13.653.500	13.684.800	13.658.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.251.627	12.261.927	12.242.927	12.259.327	12.236.227	12.267.527	12.240.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.100	17.061.500	17.044.100	17.059.100	17.038.000	17.066.600	17.042.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.100	17.061.500	17.044.100	17.059.100	17.038.000	17.066.600	17.042.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.052.100	17.061.500	17.044.100	17.059.100	17.038.000	17.066.600	17.042.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.052.100	17.061.500	17.044.100	17.059.100	17.038.000	17.066.600	17.042.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.362.100	17.371.500	17.354.100	17.369.100	17.348.000	17.376.600	17.352.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.032.100	17.041.500	17.024.100	17.039.100	17.018.000	17.046.600	17.022.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.572.100	19.581.500	19.564.100	19.579.100	19.558.000	19.586.600	19.562.000
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.572.100	19.581.500	19.564.100	19.579.100	19.558.000	19.586.600	19.562.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M'Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	392.500	448.200	490.000	565.000	505.800	381.000
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	477.000	531.200	544.700	643.600	594.600	465.100
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	341.800	301.500	315.400	315.700	253.900	326.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	356.500	318.100	331.400	331.600	272.800	342.300
5	Đá 2x4	m ³	283.600	118.000	283.500	245.100	258.400	258.600	199.800	269.300
6	Đá 1x2	m ³	300.400	227.000	403.600	362.600	376.700	372.300	311.500	383.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	376.600	335.600	349.700	345.300	284.500	356.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	455.400	469.900	487.600	571.900	516.000	475.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	563.400	577.900	595.600	679.900	624.000	583.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	871.800	937.400	950.900	1.065.600	1.008.800	860.700
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.364.200	10.032.600	10.188.500	11.203.700	10.791.900	9.191.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.606.000	5.959.800	6.042.400	6.579.800	6.361.800	5.514.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.247.900	1.303.000	1.315.800	1.399.400	1.365.500	1.233.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.600	155.000	157.400	156.200	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.000	129.500	129.700	130.600	130.100	128.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.700	174.600	180.400	177.500	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.831.300	4.918.200	4.939.800	5.095.100	5.016.700	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	39.000	39.100	40.300	39.700	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.600	69.700	69.800	70.100	69.900	69.500

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rók	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lóp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M'Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.500	77.600	77.700	78.000	77.800	77.400
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.808.800	1.854.100	1.865.400	1.946.400	1.905.500	1.800.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.172.800	3.218.100	3.229.400	3.310.400	3.269.500	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.445.500	1.490.800	1.502.100	1.583.100	1.542.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.762.800	13.808.100	13.819.400	13.900.400	13.859.500	13.754.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.345.527	12.390.827	12.402.127	12.483.127	12.442.227	12.337.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.137.800	17.179.100	17.189.400	17.263.400	17.226.000	17.130.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.137.800	17.179.100	17.189.400	17.263.400	17.226.000	17.130.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.137.800	17.179.100	17.189.400	17.263.400	17.226.000	17.130.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.137.800	17.179.100	17.189.400	17.263.400	17.226.000	17.130.500
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.447.800	17.489.100	17.499.400	17.573.400	17.536.000	17.440.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.117.800	17.159.100	17.169.400	17.243.400	17.206.000	17.110.500
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.657.800	19.699.100	19.709.400	19.783.400	19.746.000	19.650.500
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.657.800	19.699.100	19.709.400	19.783.400	19.746.000	19.650.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	435.800	416.200	399.000	424.700
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	518.300	498.200	483.000	508.300
3	Đá hộc	m ³	265.400	168.000	343.400	335.300	348.600	374.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	191.000	358.100	350.300	363.000	388.000
5	Đá 2x4	m ³	283.600	118.000	285.100	277.300	290.000	315.000
6	Đá 1x2	m ³	300.400	227.000	399.600	391.600	404.700	430.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	200.000	372.600	364.600	377.700	403.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	461.700	441.000	459.500	482.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	569.700	549.000	567.500	590.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	922.300	899.400	881.600	910.600
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	9.886.600	9.644.300	9.454.300	9.762.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	5.882.500	5.754.300	5.653.700	5.816.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.291.000	1.271.000	1.255.400	1.280.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.900	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	129.400	129.200	129.100	129.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.900	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.731.000	4.500.000	4.901.000	4.869.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.700	69.600	69.600	69.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.600	77.500	77.500	77.600
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.845.200	1.828.900	1.815.900	1.836.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.209.200	3.192.900	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.481.900	1.465.600	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.799.200	13.782.900	13.769.900	13.790.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.381.927	12.365.627	12.352.627	12.373.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.171.000	17.156.100	17.144.300	17.163.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.171.000	17.156.100	17.144.300	17.163.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.171.000	17.156.100	17.144.300	17.163.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.171.000	17.156.100	17.144.300	17.163.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.481.000	17.466.100	17.454.300	17.473.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.151.000	17.136.100	17.124.300	17.143.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 :- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.691.000	19.676.100	19.664.300	19.683.300
	V70 :- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.691.000	19.676.100	19.664.300	19.683.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	288.300	295.200	286.400	289.500	247.400	301.100
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	297.400	303.900	295.500	298.500	258.400	309.500
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	236.800	228.100	263.700	291.400	285.600	258.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	264.400	256.000	290.000	316.300	310.800	284.500
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	282.400	274.000	308.000	334.300	328.800	302.500
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	307.000	298.400	333.500	360.700	355.000	327.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	248.000	239.400	274.500	301.700	296.000	268.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	454.700	450.900	427.700	440.700	409.600	468.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	562.700	558.900	535.700	548.700	517.600	576.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	724.100	712.100	745.900	774.500	761.400	740.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.388.600	7.205.200	6.740.000	7.883.300	7.776.200	7.497.400
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.560.000	4.463.000	4.216.700	4.821.900	4.765.200	4.617.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.085.200	1.070.100	1.031.800	1.126.000	1.117.200	1.094.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	151.900	152.700	153.300	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.400	128.500	128.800	129.000	128.700	128.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.700	167.300	169.100	170.600	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.730.400	4.747.700	4.793.500	4.833.900	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.800	38.100	38.400	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.600	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNốp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.500	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.756.100	1.765.200	1.789.100	1.810.200	1.783.300	1.762.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.120.100	3.129.200	3.153.100	3.174.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.392.900	1.401.900	1.425.800	1.446.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.710.100	13.719.200	13.743.100	13.764.200	13.737.300	13.716.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.292.827	12.301.927	12.325.827	12.346.927	12.320.027	12.299.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.089.700	17.098.000	17.119.800	17.139.000	17.114.500	17.095.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.089.700	17.098.000	17.119.800	17.139.000	17.114.500	17.095.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.089.700	17.098.000	17.119.800	17.139.000	17.114.500	17.095.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.089.700	17.098.000	17.119.800	17.139.000	17.114.500	17.095.900
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.399.700	17.408.000	17.429.800	17.449.000	17.424.500	17.405.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.069.700	17.078.000	17.099.800	17.119.000	17.094.500	17.075.900
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.609.700	19.618.000	19.639.800	19.659.000	19.634.500	19.615.900
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.609.700	19.618.000	19.639.800	19.659.000	19.634.500	19.615.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	286.100	298.600	310.500	299.600	326.700	280.400
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	295.200	307.200	318.500	308.200	333.900	289.900
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	255.300	248.200	257.400	275.500	308.600	298.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	281.900	275.200	284.000	301.200	332.700	322.900
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	299.900	293.200	302.000	319.200	350.700	340.900
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	325.200	318.200	327.300	345.100	377.600	367.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	266.200	259.200	268.300	286.100	318.600	308.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	452.200	464.800	472.000	474.500	489.800	429.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	560.200	572.800	580.000	582.500	597.800	537.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	738.000	735.900	742.800	757.300	763.100	784.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.481.100	7.418.900	7.521.800	7.717.200	8.074.000	7.962.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.609.000	4.576.100	4.630.500	4.734.000	4.922.900	4.863.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.092.900	1.087.700	1.096.200	1.112.300	1.141.700	1.132.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.400	152.700	153.300	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.700	128.800	129.000	129.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.300	169.200	170.500	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.774.000	4.796.100	4.832.200	4.843.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.100	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.500	69.600	69.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.300	77.400	77.500	77.500
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.763.700	1.760.100	1.778.900	1.790.400	1.809.300	1.815.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.142.900	3.154.400	3.173.300	3.179.400
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.415.600	1.427.200	1.446.000	1.452.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.717.700	13.714.100	13.732.900	13.744.400	13.763.300	13.769.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.300.427	12.296.827	12.315.627	12.327.127	12.346.027	12.352.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.096.600	17.093.400	17.110.500	17.121.000	17.138.200	17.143.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.096.600	17.093.400	17.110.500	17.121.000	17.138.200	17.143.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.096.600	17.093.400	17.110.500	17.121.000	17.138.200	17.143.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.096.600	17.093.400	17.110.500	17.121.000	17.138.200	17.143.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.406.600	17.403.400	17.420.500	17.431.000	17.448.200	17.453.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.076.600	17.073.400	17.090.500	17.101.000	17.118.200	17.123.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.616.600	19.613.400	19.630.500	19.641.000	19.658.200	19.663.800
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.616.600	19.613.400	19.630.500	19.641.000	19.658.200	19.663.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2019**

(Kèm theo CV số 813/SXD-KTVLXD, ngày 16/4/2019 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	213.000	207.000	304.800	285.000	279.600	294.600
2	Cát tô	m ³	218.500	220.000	313.100	294.300	289.100	303.400
3	Đá hộc	m ³	265.400	185.000	247.200	228.100	298.200	243.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	266.600	215.000	274.300	256.000	322.800	270.700
5	Đá 2x4	m ³	283.600	233.000	292.300	274.000	340.800	288.700
6	Đá 1x2	m ³	300.400	256.000	317.300	298.400	367.400	313.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	266.400	197.000	258.300	239.400	308.400	254.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	622.000	365.000	472.900	451.100	445.100	487.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	667.000	473.000	580.900	559.100	553.100	595.700
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		616.000	741.600	719.900	785.100	706.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	6.500.000	6.740.000	7.553.800	7.205.200	7.857.100	7.370.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	4.200.000	4.216.667	4.647.500	4.463.000	4.808.100	4.550.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.031.833	1.098.900	1.070.100	1.123.800	1.083.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.000	151.700	153.000	152.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	127.000	127.000	128.500	128.400	128.900	128.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.600	166.900	169.800	167.700
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.731.000	4.500.000	4.753.700	4.735.100	4.814.100	4.758.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	70.060	68.939	69.400	69.400	69.500	69.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2015	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²	70.060	76.818	77.300	77.300	77.400	77.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.789.000	1.636.000	1.768.300	1.758.600	1.799.800	1.770.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.016.000	3.000.000	3.132.300	3.122.600	3.163.800	3.134.900
22	Vôi cục	tấn	1.289.000	1.272.727	1.405.100	1.395.300	1.436.600	1.407.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	17.344.000	13.590.000	13.722.300	13.712.600	13.753.800	13.724.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	17.344.000	12.172.727	12.305.027	12.295.327	12.336.527	12.307.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.100.800	17.092.000	17.129.600	17.103.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.100.800	17.092.000	17.129.600	17.103.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	13.275.000	16.980.000	17.100.800	17.092.000	17.129.600	17.103.200
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	12.925.000	16.980.000	17.100.800	17.092.000	17.129.600	17.103.200
26	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	13.275.000	17.290.000	17.410.800	17.402.000	17.439.600	17.413.200
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	12.925.000	16.960.000	17.080.800	17.072.000	17.109.600	17.083.200
27	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	15.815.000	19.500.000	19.620.800	19.612.000	19.649.600	19.623.200
	V70 -:- V80	tấn	15.815.000	19.500.000	19.620.800	19.612.000	19.649.600	19.623.200